

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2014

Gồm các Biểu:

- | | |
|----------------------------------|-----------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2- Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3- Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4- Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	1 - 2
2	Báo cáo tài chính hợp nhất	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	3 - 4
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	5 - 6
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	7
	<i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	8 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101122893 ngày 12 tháng 01 năm 2012, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và thương mại.

Trụ sở chính của Công ty: Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND.

Các đơn vị thành viên của Công ty

Công ty con	Vốn điều lệ (VND)
Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông	1.500.000.000
Công ty TNHH Công nghệ ISI	15.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	1.000.000.000

Các sự kiện trong kỳ kế toán :

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông số 02/2014/NQ-CMT ngày 31/03/2014, miễn nhiệm:

Ông Đặng Kim Giang giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty, kể từ ngày 01/04/2014

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông số 04/2014/NQ-CMT ngày 15/05/2014, bổ nhiệm:

Ông Nguyễn Lê Dũng giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty, kể từ ngày 15/05/2014 đến hết ngày 15/05/2019

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:

Các thành viên của Hội đồng quản trị theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2014, bao gồm:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên
Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên
Ông Hoàng Mạnh Hồng	Ủy viên
Ông Phạm Ngọc Sơn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lê Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng giám đốc

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2015

TM. Ban Tổng giám đốc
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔ PHÂN
CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ
TRUYỀN THÔNG
Đ. ĐÔNG ĐA, TP. HÀ NỘI
LÊ NGỌC TÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A	Tài sản ngắn hạn	100		223.636.350.847	247.923.691.471
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43.907.044.695	69.899.552.056
1	Tiền	111	V.01	28.907.044.695	51.810.439.108
2	Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	18.089.112.948
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	14.000.000.000	20.000.000.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		14.000.000.000	20.000.000.000
3	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.575.771.605	48.997.712.002
1	Phải thu khách hàng	131	V.03	40.205.854.453	33.697.224.235
2	Trả trước cho người bán	132	V.04	20.251.691.346	560.782.036
5	Các khoản phải thu khác	138	V.05	263.126.281	14.878.206.071
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(144.900.475)	(138.500.340)
IV	Hàng tồn kho	140		69.304.292.149	101.775.897.688
1	Hàng tồn kho	141	V.06	69.304.292.149	101.775.897.688
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		35.849.242.398	7.250.529.725
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	624.533.807
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		422.504.363	630.659
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		39.504.701	450.590.228
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	35.387.233.334	6.174.775.031
B	Tài sản dài hạn	200		7.875.976.326	11.004.071.500
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		7.688.944.516	10.500.452.715
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	4.839.265.689	5.710.341.212
	- Nguyên giá	222		9.660.824.394	10.013.943.847
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.821.558.705)	(4.303.602.635)
3	TSCĐ vô hình	227	V.10	2.849.678.827	4.790.111.503
	- Nguyên giá	228		12.474.132.207	12.533.094.474
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.624.453.380)	(7.742.982.971)
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		187.031.810	503.618.785
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	148.770.510	460.090.035
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		38.261.300	43.528.750
VI	Lợi thế thương mại	268		-	-
	Tổng cộng tài sản	270		231.512.327.173	258.927.762.971

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT(tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A	Nợ phải trả	300		110.355.698.241	142.945.409.121
I	Nợ ngắn hạn	310		108.817.412.858	142.437.038.758
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	27.014.846.735	40.996.791.364
2	Phải trả người bán	312	V.13	32.568.306.817	61.567.916.807
3	Người mua trả tiền trước	313	V.14	42.798.053.307	21.799.350.712
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	1.742.836.438	7.349.750.167
5	Phải trả người lao động	315		1.644.438.267	1.643.350.102
6	Chi phí phải trả	316		-	-
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	73.634.589	7.821.107.934
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.975.296.705	1.258.771.672
II	Nợ dài hạn	330		1.538.285.383	508.370.363
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.17	-	-
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		1.538.285.383	508.370.363
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		121.156.628.932	115.982.353.850
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	121.156.628.932	115.982.353.850
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
4	Cổ phiếu quỹ	414		(5.233.803.523)	(5.233.803.523)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		14.433.641.133	9.884.849.795
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		1.281.904.486	423.641.969
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.095.413.783	666.282.525
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29.579.473.053	30.241.383.084
C	Lợi ích của cổ đông thiểu số	432		-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		231.512.327.173	258.927.762.971

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
5	5.1 Ngoại tệ các loại (USD)	007			7.622,33
	5.2 Ngoại tệ các loại (EUR)	007			3,47

Người lập biểu

TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HOA

Lập ngày 06 tháng 01 năm 2015



Tổng Giám đốc

LÊ NGỌC TÚ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	185.745.608.614	160.777.612.742	351.658.068.479	330.115.741.111
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		185.745.608.614	160.777.612.742	351.658.068.479	330.115.741.111
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	175.357.269.825	143.505.578.123	312.094.216.204	283.686.419.035
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.388.338.789	17.272.034.619	39.563.852.275	46.429.322.076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	492.589.060	272.588.802	1.099.396.464	1.797.245.117
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	1.397.841.810	2.974.825.860	4.503.686.137	9.008.081.037
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.063.085.595	1.828.710.609	2.904.799.641	6.808.604.404
8. Chi phí bán hàng	24		504.576.864	612.032.661	2.036.789.595	2.516.149.745
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.694.857.573	7.640.522.499	23.511.966.954	23.643.794.449
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.283.651.602	6.317.242.401	10.610.806.053	13.058.541.962
11. Thu nhập khác	31	VI.23	38.990.331		39.354.331	2.774.342.284
12. Chi phí khác	32	VI.24	364.001	685.150.217	863.846	4.103.174.158
13. Lợi nhuận khác	40		38.626.330	(685.150.217)	38.490.485	(1.328.831.874)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.322.277.932	5.632.092.184	10.649.296.538	11.729.710.088
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	322.991.753	1.606.735.165	2.728.581.403	3.147.084.922
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.26	999.286.179	4.025.357.019	7.920.715.135	8.582.625.166
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.27	137	553	1.088	1.178

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

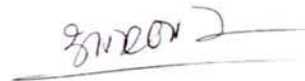
Lập, ngày 06 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HOA

Tổng Giám đốc



LÊ NGỌC TÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

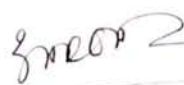
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	172.523.306.551	184.026.104.777
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(124.426.687.370)	(105.504.349.244)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(2.053.764.341)	(1.763.090.908)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(1.205.990.984)	(1.828.710.609)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.847.805.612)	(1.481.014.115)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	357.982.425	104.759.490
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(28.749.995.353)	(7.574.870.916)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.597.045.316	65.978.828.475
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(112.080.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.568.829	44.045.545
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.027.568.829	(68.034.455)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	78.542.317.214	74.735.751.318
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(83.008.974.021)	(86.148.972.710)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.466.656.807)	(11.413.221.392)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	12.057.957.338	54.497.572.628
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31.749.087.357	15.401.979.428
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	43.907.044.695	69.899.552.056

Lập, ngày 06 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng





TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun nước, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyên gia công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học, đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế);

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Vốn điều lệ	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông	Hà Nội	1.500.000.000	100	Sản xuất, thương mại, dịch vụ
2	Công ty TNHH Công nghệ ISI	Hà Nội	15.000.000.000	100	Sản xuất, thương mại, dịch vụ
3	Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	Hà Nội	1.000.000.000	100	Sản xuất, thương mại, dịch vụ

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí

vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm	03 - 07 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \left[\begin{array}{c} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính bao gồm :

- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí tuyển dụng;
- Phí bảo hành hàng nhập khẩu.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Chi phí cải tạo và lắp đặt thiết bị văn phòng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Phí tổ chức đoàn đi khảo sát và làm việc tại nước ngoài.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm của Công ty gồm:

- Lãi tiền gửi ngân hàng;
- Lãi chênh lệch tỷ giá.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- **Thuế giá trị gia tăng:** Được hạch toán và kê khai theo phương pháp khấu trừ.
- **Các loại thuế khác:** Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1	Tiền	31/12/2014	01/01/2014
	Tiền mặt	14.036.050.246	12.448.265.007
	Tiền gửi ngân hàng	29.870.994.449	39.362.174.101
	Tiền gửi VND	14.742.627.345	39.201.179.051
	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.901.379.942	63.096.682
	Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	5.128.699.193	38.527.746.692
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia	-	2.487.717
	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	21.868.511	1.254.470
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	7.229.193.134	602.185.319
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.067.150	1.067.150
	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	457.078.394	-
	Công ty CP Chứng khoán FPT	6.595	6.595
	Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	3.334.426	3.334.426
	Tiền gửi USD	128.277.422	160.894.503
	Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	307.024	16.204.032
	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	127.970.398	141.839.146
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia	-	2.851.325
	Tiền gửi EUR	89.682	100.547
	Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	89.682	100.547
	Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	15.000.000.000	18.089.112.948
	Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	15.000.000.000	18.089.112.948
	Cộng	43.907.044.695	69.899.552.056
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
		Giá trị	Giá trị
	Cho vay	14.000.000.000	20.000.000.000
	- Công ty TNHH Anten VNA (*)	14.000.000.000	20.000.000.000
	Cộng	14.000.000.000	20.000.000.000

(*) Hợp đồng đầu tư số 012011/HĐĐT/INFONET-ATEN VM ngày 22/04/2011

3 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2014	01/01/2014
Bưu điện trung ương CPT	2.308.055.010	8.724.515.968
Văn phòng Bộ Công an	51.139.028	-
Công ty CP Anphanam Cơ Điện	103.164.600	103.164.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.349.310.488	12.716.151.066
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	5.906.160.000	35.236.079
Công ty TNHH Công nghiệp Việt Hàn	-	52.821.500
Công An tỉnh Lâm Đồng	-	112.400.000
Công ty CP Đầu tư Công nghệ OSB	68.600.000	138.600.000
HUAWEI TECH INVESMENT CO.;LTD	136.402.183	134.933.433
Công an tỉnh Ninh Bình	362.588.104	662.588.104
Công ty CP Sản xuất Nhật Minh	-	798.241.400
Công ty Công nghệ thông tin điện lực Miền Bắc	7.641.000.000	9.856.120.000
Công ty CP chứng khoán MB	408.540.000	-
Cục tin học nghiệp vụ Tổng cục hậu cần kỹ thuật BCA	1.703.159.139	-
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển VICENCO Việt Nam	362.452.085	362.452.085
Bộ tư lệnh cảnh sát cơ động – Bộ Công an	1.812.693.814	-
Công ty CP SPR Việt Nam	170.877.630	-
Công ty công nghệ số Digicom	57.604.492	-
Cục tài chính Bộ Công an	11.764.107.880	-
Cộng	40.205.854.453	33.697.224.235

4 Trả trước cho người bán

	31/12/2014	01/01/2014
Công ty CP Bền	31.508.999	65.109.001
Công ty CP CN Máy tính & Kiến trúc Hà Nội	259.699.380	-
Công ty CP du lịch hữu hạn làng Nghi Tàm	46.212.500	46.212.500
Cty TNHH Công Nghệ và Thương Mại Bảo Sơn	60.000.000	60.000.000
Cty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long - T.D.K	60.500.000	60.500.000
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ thư viện T&T	50.875.000	-
Công ty TNHH Emerson Network	363.462.066	-
Công ty TNHH TM và công nghệ Tân Thành An	6.802.407.195	-
Công ty CP Nam Trường Sơn Hà Nội	5.616.451.878	-
Công ty CP Dịch vụ và truyền thông Hà Nội	715.931.383	-
Công ty TNHH công nghệ kỹ thuật Gia Phát	131.505.000	-
Tadiran Telecom business systems Ltd	115.506.439	148.504.785
Starview International Pte Ltd	22.101.750	-
Dell Global B.V	215.666.182	-
Công ty CP Thế giới số Trần Anh	-	22.378.000
Công ty TNHH Kỹ thuật vật liệu hoàn thiện 360	-	112.860.000

Công ty TNHH TM-DV Tin học Nhân Sinh Phúc	600.578.979,7	45.217.750
Công ty CP Phát triển TM Châu Á	371.370.186,7	-
Công ty CP Phát triển phần mềm và hỗ trợ công nghệ	4.787.914.409,7	-
Cộng	20.251.691.346,7	560.782.036
5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
- BHXH nộp thừa	232.581.779,7	82.245.204
- Thuế TNCN phải thu CB-CNV	28.950.211,7	51.407.211
- Chi cục Hải quan Bưu điện Hà Nội	-	4.394.522
- Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Nội Bài	5.902	4.783.493
- Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế TSN	375.641	375.641
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Tam Hiệp (*)	-	14.735.000.000
- Công ty CP Đầu tư & quản lý Bất động sản AIM	1.200.000	-
- Chi cục HQ Bắc Hà Nội	12.748	-
Cộng	263.126.281,7	14.878.206.071
6 Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.270.591.587,7	-
- Hàng hoá	48.033.700.562,7	101.775.897.688
Cộng giá gốc hàng tồn kho	69.304.292.149,7	101.775.897.688
7 Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
- Chi phí đào tạo nước ngoài	-	624.533.807
Cộng	-	624.533.807
8 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Tạm ứng	1.280.000.000	1.910.000.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	34.107.233.334	4.264.775.031
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn VND	29.456.313.485,7	1.711.456.779
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.320.000.000	1.647.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	28.129.783.956,7	57.927.250
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	28.200.000	-
- Ký cược ký quỹ ngắn hạn khác	6.529.529	6.529.529
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn USD	4.622.719.849,7	2.553.318.252
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.305.878.387	2.553.318.252
- Ngân hàng TMCP Quân đội	3.316.841.462,7	-
Cộng	35.387.233.334	6.174.775.031

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	388.438.774	7.451.692.661	2.173.812.412	10.013.943.847
- Mua trong kỳ		278.727.273	74.545.455	353.272.728
- Tăng khác				
- Giảm khác	(75.089.355)	-	(631.302.826)	(706.392.181)
Số dư cuối năm	313.349.419	7.730.419.934	1.617.055.041	9.660.824.394
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	306.066.489	2.955.940.391	1.041.595.755	4.303.602.635
- Khấu hao trong kỳ	62.669.880	927.038.696	234.639.675	1.224.348.251
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác	(75.089.355)		(631.302.826)	(706.392.181)
Số dư cuối năm	293.647.014	3.882.979.087	644.932.604	4.821.558.705
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
1. Tại ngày 01/01/2014	82.372.285	4.495.752.270	1.132.216.657	5.710.341.212
2. Tại ngày 31/12/2014	19.702.405	3.847.440.847	972.122.437	4.839.265.689

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	12.533.094.474	12.533.094.474
- Giảm khác	(58.962.267)	(58.962.267)
Số dư cuối năm	12.474.132.207	12.474.132.207
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	7.742.982.971	7.742.982.971
- Khấu hao trong kỳ	1.940.432.676	1.940.432.676
- Giảm khác	(58.962.267)	(58.962.267)
Số dư cuối năm	9.624.453.380	9.624.453.380
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày 01/01/2014	4.790.111.503	4.790.111.503
2. Tại ngày 31/12/2014	2.849.678.827	2.849.678.827

11 Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ xuất dùng

Cộng

31/12/2014	01/01/2014
148.770.510	460.090.035
148.770.510	460.090.035

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

12 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Vay ngân hàng	27.014.846.735	40.996.791.364
Vay ngắn hạn VND	27.014.846.735	38.173.875.464
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam (1)	27.014.846.735	38.173.875.464
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (2)	-	2.822.915.900
Cộng	27.014.846.735	40.996.791.364

13 Phải trả người bán

	31/12/2014	01/01/2014
Boca Tradeconsult.,Ltd	-	2.216.550.000
Busch International.,Ltd	-	34.160.712.525
Công ty Giải pháp phần mềm tài chính (FSS)	-	6.552.544.000
A.V.G ASIA (Hongkong) Co.,Ltd	10.381.024.080	-
NTCOM Pty Ltd - Proactice communication Solution	15.806.400	15.636.200
Công ty TNHH MGE UPS SYSTEMS Việt Nam	452.208.886	452.208.886
Prognostic Services Pte Ltd	2.223.327.264	2.539.450.097
Icon Pacific INC	12.462.129	12.310.508
Ingram Micro Asia.,Ltd	710.567.129	4.226.000.000
Công ty CP tin học Mi Mi	58.970.835	3.716.375.000
Công ty TNHH Giải pháp nền tảng TT và TT	-	513.059.591
SILVERLAKE STRUCTURED SERVICES SDN BHD	-	422.600.000
TURAZ.,LTD	5.874.000.000	6.740.470.000
Công ty CP tập đoàn IDC	163.548.000	-
Chi nhánh công ty CP Esys tại Hà Nội	358.902.500	-
ECI telecom LTD	238.656.318	-
Công ty TNHH bảo mật Nam Trường Sơn	9.154.548.000	-
Radvision Ltd	60.854.640	-
Emerson Network Power PTE Ltd	2.752.625.475	-
Công ty TNHH phân phối FPT	110.804.336	-
Cộng	32.568.306.817	61.567.916.807

14 Người mua trả tiền trước

	31/12/2014	01/01/2014
Cục tin học nghiệp vụ Tổng cục hậu cần kỹ thuật - BCA	5.766.782.007	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	15.179.200.000	14.793.696.500
Bộ tư lệnh cảnh sát cơ động - Bộ Công An	-	5.438.081.442
Trung tâm viễn thông quốc tế - Khu vực 1	-	77.572.770
Cục công nghệ thông tin và thống kê Hải quan	17.021.693.000	-
Văn phòng Bộ Công An	-	1.490.000.000
Viện nghiên cứu và phát triển Viettel – CN tập đoàn	4.830.378.300	-
Cộng	42.798.053.307	21.799.350.712

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
15.1. Thuế phải nộp nhà nước	1.742.836.438	7.349.750.167
- Thuế giá trị gia tăng	1.150.057.607	7.054.945.760
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	450.666.234	66.010.557
- Thuế thu nhập cá nhân	142.112.597	228.793.850
Cộng	1.742.836.438	7.349.750.167

16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Chi cục Hải quan bưu điện Hà Nội	157.227	-
Chi cục hải quan Bắc Hà Nội- Hàng không	313.385	313.385
Cục thuế TP Hà nội	40.719.352	40.719.352
Hoàng Văn Trường	9.500	9.500
Nguyễn Đức Trường	1.605.500	1.605.500
Cục tin học nghiệp vụ - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật - BCA (*)	-	7.747.630.572
Bảo hiểm xã hội	25.456.679	25.456.679
Thuế TNCN	5.372.946	5.372.946
Cộng	73.634.589	7.821.107.934

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(5.233.803.523)	7.851.368.342	-	454.461.540	24.994.991.006	108.067.017.365
- Lãi tăng trong năm	-	-	-	-	-	8.582.625.166	8.582.625.166
- Tăng khác	-	-	2.033.481.453	423.641.969	211.820.985	264.723.651	2.933.668.058
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	(3.600.956.739)	(3.600.956.739)
- Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	(5.233.803.523)	9.884.849.795	423.641.969	666.282.525	30.241.383.084	115.982.353.850
- Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(5.233.803.523)	9.884.849.795	423.641.969	666.282.525	30.241.383.084	115.982.353.850
- Lãi tăng trong năm	-	-	-	-	-	7.920.715.135	7.920.715.135
- Tăng khác	-	-	4.548.791.338	858.262.517	429.131.258	-	5.836.185.113
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	(8.582.625.166)	(8.582.625.166)
- Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	(5.233.803.523)	14.433.641.133	1.281.904.486	1.095.413.783	29.579.473.053	121.156.628.932

(*) Trong đó :

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	429.131.258
- Quỹ đầu tư phát triển	4.548.791.338
- Quỹ dự phòng tài chính	858.262.517
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.716.525.033
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.029.915.020
Tổng	8.582.625.166

18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>31/12/2014</i>	<i>01/01/2014</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

18.3 Cổ phiếu

	<i>31/12/2014</i>	<i>01/01/2014</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.283.370	7.283.370
+ Cổ phiếu phổ thông	7.283.370	7.283.370
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	7.283.370	7.283.370

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

18.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>31/12/2014</i>	<i>01/01/2014</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	14.433.641.133	9.884.849.795
- Quỹ dự phòng tài chính	1.281.904.486	423.641.969
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.095.413.783	666.282.525

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ 4/2014

Đơn vị tính: VND

19	Doanh thu		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	185.745.608.614	160.777.612.742
		Cộng	<u>185.745.608.614</u>	<u>160.777.612.742</u>
20	Giá vốn hàng bán		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	175.357.269.825	143.505.578.123
		Cộng	<u>175.357.269.825</u>	<u>143.505.578.123</u>
21	Doanh thu hoạt động tài chính		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.563.913	44.045.545
		Chiết khấu thanh toán được hưởng	318.992.095	104.759.490
		Lãi chênh lệch tỷ giá	146.033.052	123.783.767
		Cộng	<u>492.589.060</u>	<u>272.588.802</u>
22	Chi phí tài chính		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		Chi phí lãi vay	1.063.085.595	1.828.710.609
		Lỗ chênh lệch tỷ giá	334.756.215	1.146.115.251
		Cộng	<u>1.397.841.810</u>	<u>2.974.825.860</u>
21	Thu nhập khác		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		- Xử lý công nợ	1	-
		- Hoàn thuế nhập khẩu	38.990.330	-
		Cộng	<u>38.990.331</u>	<u>-</u>
24	Chi phí khác		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		- Phạt vi phạm hợp đồng	-	685.149.217
		- Xử lý công nợ	364.001	1.000
		Cộng	<u>364.001</u>	<u>685.150.217</u>

25	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Chi tiêu	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	322.991.753	1.606.735.165
	Cộng	322.991.753	1.606.735.165
26	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty mẹ	1.038.859.581	4.135.055.276
	Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông	-	-
	Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty TNHH Công nghệ ISI	(30.463.402)	(14.125.460)
	Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty Dịch vụ phần mềm Infonet	(9.110.000)	(37.095.610)
	Điều chỉnh khoản lợi nhuận nội bộ	-	(58.477.187)
	Lợi nhuận sau thuế TNDN - Hợp nhất	999.286.179	4.025.357.019

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K kiểm toán.

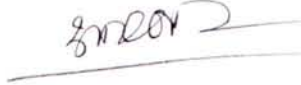
Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất của quý 4/2014 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước là do: Lợi nhuận gộp của quý giảm trên 39% so với cùng kỳ. Mặc dù trong kỳ này chi phí tài chính giảm 53%, chi phí bán hàng giảm trên 17% nhưng cũng không mang lại cho lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm trước.

Lập, ngày 06 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng





TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA

